

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2015

THÁNG 01 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.006.097.318	18.115.322.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.557.021.485	16.042.617.225
1. Tiền	111		28.557.021.485	16.042.617.225
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.522.269	293.879.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		214.436.750	135.817.950
2. Trả trước cho người bán	132		40.000.000	110.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		122.085.519	48.061.543
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		177.416.482	157.087.013
1. Hàng tồn kho	141		177.416.482	157.087.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		895.137.082	1.621.738.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		895.137.082	1.621.738.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.016.901.834	117.432.544.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		162.016.901.834	20.176.167.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221		162.016.901.834	20.176.167.414



1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		176.527.003.718	32.015.225.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.510.101.884)	(11.839.057.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			97.256.376.593
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			97.256.376.593
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		192.022.999.152	135.547.866.378
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.033.991.681	15.035.037.339
I. Nợ ngắn hạn	310		18.033.991.681	15.035.037.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.953.474.162	9.696.090.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		566.794.468	313.266.930
4. Phải trả người lao động	314		5.438.770.722	3.732.022.910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		311.496.760	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
1. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.763.455.569	1.293.656.569
3. Quỹ bình ổn giá	323			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

370746
CÔNG TY
N.H.H
HÀNH VIÊN
CÔNG ĐỒ T
I DƯƠNG
CÔNG T HẢI

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.989.007.471	120.512.829.039
I. Vốn chủ sở hữu	410		170.609.494.519	117.457.796.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.356.715.941	24.356.715.941
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.000.000	81.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		146.171.778.578	93.020.080.591
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.379.512.952	3.055.032.507
1. Nguồn kinh phí	431		3.379.512.952	3.055.032.507
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		192.022.999.152	135.547.866.378

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Lương Giám

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Trọng Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30.594.104.361	30.526.123.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.594.104.361	30.526.123.618
4. Giá vốn hàng bán	11		25.210.860.566	24.930.675.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.383.243.795	5.595.447.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		182.356.239	141.695.353
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.565.600.034	5.760.454.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30			(23.310.937)
11. Thu nhập khác	31			50.718.182
12. Chi phí khác	32			27.407.245
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			23.310.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Lương Giám

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Trọng Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.766.951.869	4.742.326.058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.581.488.808)	(20.773.446.854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.594.510.189)	(18.407.603.162)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.676.098.927	44.343.433.593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.752.647.539)	(10.591.177.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.514.404.260	(686.467.762)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(21.359.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(21.359.091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		12.514.404.260	(707.826.853)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.042.617.225	16.750.444.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	28.557.021.485	16.042.617.225

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Lương Giám

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Trọng Khôi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước, chủ sở hữu UBND tỉnh Hải Dương.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích, quét thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt.
3. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích, quét thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định của Công ty bao gồm tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty và tài sản cố định được Nhà nước giao quản lý, sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính về chế độ Quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu hoạt động công ích ghi nhận trong kỳ được ghi nhận trên cơ sở bằng Tổng chi phí phát sinh trong kỳ (bao gồm cả Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý, Chi phí khác nếu có) trừ đi các khoản Doanh thu từ hoạt động tài chính, Thu nhập khác nếu có

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	26.802.421	54.693.607
- Tiền gửi ngân hàng	28.530.219.064	15.987.923.618
- Tiền đang chuyển		
Cộng	28.557.021.485	16.042.617.225

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	214.436.750	135.817.950
1. Công ty TNHH hóa chất và môi trường Aureole Mitani-Chi nhánh Hải	2.956.800	1.478.400
2. Công ty cổ phần Baltic Hải Dương		2.085.600
3. Công ty cổ phần Bia Hà Nội- Hải Dương	15.642.000	15.642.000
4. Bệnh viện lao và bệnh phổi HD	12.513.600	12.513.600
5. Bệnh viện Nhi HD		8.863.800
6. Bệnh viện 7- Cục hậu cần quân khu 3		15.642.000
7. Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hải Dương	72.072.000	
8. Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Hải Dương	2.085.600	1.042.800
9. Trường Cao Đẳng Dược Trung ương Hải Dương	18.117.000	18.117.000
10. Công ty TNHH bơm Ebara Việt Nam	3.850.000	
11. Công ty CP xây dựng và thương mại Hoàng Long HaBiCo	10.428.000	10.428.000
12. Trung tâm phòng chống HIV-AIDS tỉnh Hải Dương	1.738.000	1.738.000
13. Công ty cổ phần Lilama 69-3	10.428.000	
14. CN Hải Dương- Công ty Cổ phần du lịch dịch vụ Nam Cường	3.132.100	3.131.000
15. Bệnh viện phụ sản Hải Dương	10.428.000	10.428.000
16. Công ty TNHH điện tử Taisei Hà Nội	8.316.000	8.316.000
17. Công ty CP quản lý công trình đô thị Hải Dương	24.351.250	18.075.750
18. Công ty TNHH Thiên Tôn	2.780.800	
19. Phí VSMT phải thu	960.000	
20. Công ty TNHH TONGWEI Hải Dương	4.446.100	
21. Công ty TNHH Tung Yang	8.316.000	8.316.000
22. Công ty TNHH Uniden Việt Nam	1.875.500	
b) Trả trước cho người bán	40.000.000	110.000.000
1. Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam	40.000.000	40.000.000
2. CN Bắc Trung Bộ-CTy CP Định giá và dịch vụ tài chính Việt Nam		40.000.000
3. Trung tâm phát triển Công nghệ quản lý và Kiểm định xây dựng		30.000.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				

- Phải thu về cổ phần hoá;	111.645.182		6.777.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	10.440.337		1.284.543	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	122.085.519		8.061.543	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	91.507.393		127.632.468	
- Công cụ, dụng cụ	85.909.089		29.454.545	
Cộng	177.416.482		157.087.013	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	4.954.757.249	1.262.050.500	14.973.276.695	45.000.000		10.780.140.696	32.015.225.140
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành						144.511.778.578	144.511.778.578
- Tăng khác							

- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	4.954.757.249	1.262.050.500	14.973.276.695	45.000.000		155.291.919.274	176.527.003.718
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.243.652.515	1.051.708.742	8.512.446.469	31.250.000			11.839.057.726
- Khấu hao trong năm	432.437.880	210.341.758	2.014.514.520	13.750.000			2.671.044.158
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	2.676.090.395	1.262.050.500	10.526.960.989	45.000.000			14.510.101.884
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2.711.104.734	210.341.758	6.460.830.226	13.750.000		10.780.140.696	20.176.167.414
- Tại ngày cuối năm	2.278.666.854	0	4.446.315.706	0		155.291.919.274	162.016.901.834

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Sửa chữa tầng 1+2 trụ sở công ty	522.817.311	1.045.634.631
- Công cụ, đồ dùng văn phòng	372.319.771	576.104.009
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	895.137.082	1.621.738.640

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.953.474.162	9.953.474.162	9.696.090.930	9.696.090.930
Công ty TNHH Chí Tín			61.68.800	61.68.800
CN Bắc Trung Bộ-CTy CP Định giá và dịch vụ tài chính Việt Nam	15.000.000	15.000.000		
Công ty TNHH MTV TM và DV Hà Hưng	122.269.482	122.269.482		
Công ty TNHH TM và thiết bị môi trường Hiệp Hòa			1.820.000.000	1.820.000.000
Công ty CP Khánh Hội	729.506.000	729.506.000	729.506.000	729.506.000
Công ty CP giao nhận kho vận Hải Dương			326.228.153	326.228.153
Công ty CP Lilama 69-3			38.172.846	38.172.846
Công ty CP kiến trúc Mỹ Châu	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Nam Việt			1.249.492.125	1.249.492.125
Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng Ngọc Việt	44.794.000	44.794.000	44.794.000	44.794.000
Phòng Quản lý Đô thị thành phố HD	262.000	262.000	262.000	262.000
Phòng Tài chính Kế hoạch TP HD	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
Công ty cổ phần môi trường APT-Seraphin HD	8.812.781.280	8.812.781.280	1.094.849.228	1.094.849.228
Sở Công thương Hải Dương	4.287.000	4.287.000	4.287.000	4.287.000
Sở tài chính tỉnh Hải Dương	4.037.000	4.037.000	4.037.000	4.037.000
Công ty CP thẩm định giá Thế Kỳ	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
Công ty CP tư vấn, đầu tư và xây dựng Hải Dương	47.955.400	47.955.400	47.955.400	47.955.400
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và TM HD	7.052.000	7.052.000	7.052.000	7.052.000
Công ty CP tư vấn quy hoạch và Thiết kế XD HD	6.411.000	6.411.000	6.411.000	6.411.000
Công ty CP XD điện và tư vấn phát triển CN Việt Á	17.760.000	17.760.000	17.760.000	17.760.000
Công ty CP xây dựng Vinaconex số 11.1			4.157.756.378	4.157.756.378
Công ty CP xây lắp điện và Đầu tư XD HD	134.020.000	134.020.000	134.020.000	134.020.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	9.953.474.162		9.696.090.930	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0		0	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	311.982.387	2.014.116.050	1.769.744.306	556.354.131
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.284.543	10.440.337	1.284.543	10.440.337
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	313.266.930	2.027.556.387	1.774.028.849	566.794.468
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	35.500.000	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.996.760	
Cộng	311.496.760	
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	7.050.000.000			13.264.028.279			81.000.000	92.558.771.591	112.953.799.870
- Tăng vốn trong năm trước				4.042.687.662				700.000.000	4.742.687.662
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước								238.691.000	238.691.000
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	7.050.000.000			17.306.715.941			81.000.000	93.020.080.591	117.457.796.532
- Tăng vốn trong năm nay								53.151.697.987	53.151.697.987
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	7.050.000.000			17.306.715.941			81.000.000	146.171.778.578	170.609.494.519

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	7.050.000.000	7.050.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 81.000.000 đồng

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	43.963.865.320	48.289.019.554
- Chi trong năm	42.049.091.555	46.824.280.367
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.914.773.765	1.464.739.187

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.594.104.361	30.526.123.618
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	30.594.104.361	30.526.123.618

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.210.860.566	24.930.675.888
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

Cộng	25.210.860.566	24.930.675.888
-------------	-----------------------	-----------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.356.239	141.695.353
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	182.356.239	141.695.353

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		50.718.182
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		50.718.182

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		27.407.245
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		27.407.245

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.565.600.034	5.760.454.020
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.186.000.023	4.022.952.656
- Chi phí nhân công	21.702.935.226	20.869.886.798
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.671.044.158	2.348.003.137
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.604.843.938	1.518.812.568

- Chi phí khác bằng tiền	1.611.637.255	1.958.881.994
Cộng	30.776.460.600	30.718.537.153

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Mai Lương Giám

Lập, Ngày 29 tháng 11 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Trọng Khôi